ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2681 /QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của quận Tân Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 -2025;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016, số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018, số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018, số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019, số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019, số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020, số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021, số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022, số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022, số 26/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023, số 27/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4540/TTr-TNMT-QLĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024 và Công văn số 4775/STNMT-QLĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024; Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Công văn số 976/UBND-ĐT ngày 03 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Thường trực Thành Ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Thành viên UBND TP;
- VPUB: các PCVP;
- Các Phòng CV, TTTH;
- Lưu: VT, (ĐT-LHT). 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA QUẬN TÂN BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định 2681/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	**LOẠI ĐẤT**																		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**2.243,09**	**36,31**	**199,67**	**25,43**	**240,99**	**30,20**	**57,18**	**47,65**	**40,03**	**50,12**	**84,53**	**58,27**	**143,64**	**131,17**	**80,23**	**1.017,67**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																	
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.243,09**	**36,31**	**199,67**	**25,43**	**240,99**	**30,20**	**57,18**	**47,65**	**40,03**	**50,12**	**84,53**	**58,27**	**143,64**	**131,17**	**80,23**	**1.017,67**
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	524,18	3,01	16,26		98,77		0,02			0,00			51,24	18,44	0,16	336,29
2.2	Đất an ninh	CAN	2,86		1,07		0,60					0,20	0,08	0,02		0,63	0,26	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,46	1,93	34,08	0,19	15,27	0,04	2,26	0,52	4,41	0,45	2,31	0,65	0,23	5,92	0,48	7,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,73	0,78	1,78		0,32	0,02	8,27	2,37	0,50	1,14	0,53	2,67		0,38	8,13	9,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	908,92	8,61	76,77	7,81	77,91	8,48	16,54	19,64	11,33	12,91	26,23	13,96	35,83	33,81	24,19	534,89
	Trong đó:																	
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*830,77*	*6,99*	*71,60*	*5,68*	*62,97*	*7,06*	*10,83*	*8,87*	*8,79*	*9,69*	*18,65*	*11,87*	*29,70*	*28,80*	*20,09*	*529,19*
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*0,63*		*0,14*		*0,47*		*0,01*								*0,01*	
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*5,48*	*0,21*	*0,43*		*2,99*	*0,03*				*0,06*	*0,91*	*0,05*		*0,75*		*0,06*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*8,06*	*0,16*	*0,02*	*0,01*	*0,44*	*0,02*	*0,04*	*6,27*	*0,01*	*0,12*	*0,01*	*0,02*	*0,02*	*0,14*	*0,68*	*0,09*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*34,69*	*1,03*	*1,07*	*0,23*	*10,06*	*0,41*	*4,48*	*1,27*	*0,25*	*1,79*	*1,56*	*1,07*	*3,60*	*3,37*	*1,15*	*3,36*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*1,68*		*0,07*			*0,30*	*0,15*			*0,06*					*1,10*	
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*2,94*	*0,02*	*2,40*		*0,02*	*0,01*	*0,01*	*0,02*		*0,09*		*0,01*	*0,00*	*0,37*		
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,15*				*0,02*		*0,02*		*0,02*	*0,06*			*0,01*		*0,01*	*0,02*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*3,64*				*0,27*					*0,57*	*2,80*					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,113*										*0,03*					*0,08*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*13,40*	*0,21*	*1,04*	*0,75*	*0,64*	*0,65*	*0,96*	*2,83*	*0,73*	*0,31*	*1,22*	*0,87*	*2,50*	*0,07*	*0,27*	*0,35*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*2,72*		*0,00*					*0,32*			*0,98*		*0,01*	*0,00*	*0,06*	*1,35*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*																
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*0,01*													*0,01*		
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*4,63*			*1,15*	*0,02*		*0,04*	*0,05*	*1,52*	*0,19*	*0,07*	*0,08*		*0,30*	*0,82*	*0,40*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,63	0,03	0,09	0,02	0,05	0,02	0,07	0,00	0,01	0,01	0,04	0,06	0,06	0,04	0,07	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,72	0,14	8,23	0,01	0,25	0,08	1,21		0,04	0,04	0,77		0,22	0,22	0,15	0,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	668,64	21,13	60,60	16,18	46,47	20,11	28,59	24,82	23,45	35,04	54,12	40,75	55,87	70,34	46,01	125,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,79	0,67	0,71	0,06	1,22	0,07	0,18	0,29	0,20	0,28	0,43	0,17	0,19	1,37	0,67	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16		0,09		0,05			0,00						0,02		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,08				0,08											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,52	0,01		0,00	0,00	0,08	0,04	0,00	0,09	0,05	0,02	0,00			0,12	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,39			1,16		1,30										2,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																

2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1,58**															**1,58**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,90															0,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,68															0,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**22,55**		**0,25**		**8,41**	**0,29**		**0,38**					**2,38**	**2,97**	**0,38**	**7,48**
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,35				6,383								2,06	1,41		3,50
2.2	Đất an ninh	CAN	0,04													0,04		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,02		0,06		0,49	0,01		0,004					0,04	0,02	0,073	0,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04														0,004	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,52				0,21	0,06		0,15						0,08	0,01	0,012
	Trong đó:																	
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*																
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*																
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,18*				*0,10*									*0,08*		
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,10*							*0,10*								
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,22*				*0,11*	*0,06*		*0,05*								
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*																
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,001*							*0,001*								
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,01*															*0,01*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,002*															*0,002*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*																
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*																
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*0,01*														*0,005*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,09		0,09													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7,44		0,10		1,33	0,22		0,20					0,28	1,42	0,28	3,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05				0,005			0,02							0,02	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,003							0,003								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1,58**															**1,58**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN																
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,90															0,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,68															0,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN																
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																	
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[a]																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[a]																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[a]																
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[a]*																
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,29**				**0,01**										**0,01**	**0,27**

Ghi chú: -(a): gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO: là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trên địa bàn quận Tân Bình không còn diện tích đất chưa sử dụng./.